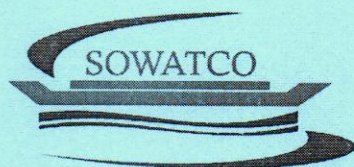


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		625.162.224.203	614.819.442.961
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	345.125.911.119	362.647.486.162
111	1. Tiền		60.125.911.119	43.647.486.162
112	2. Các khoản tương đương tiền		285.000.000.000	319.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	50.000.000.000	50.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	224.028.819.880	198.701.212.492
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		129.462.845.540	113.176.148.788
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.775.837.825	9.379.362.625
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		65.000.000.000	69.425.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		30.536.800.258	23.062.325.001
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.746.663.743)	(16.341.623.922)
140	IV. Hàng tồn kho		1.898.021.495	2.212.831.927
141	1. Hàng tồn kho	7	1.898.021.495	2.212.831.927
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.109.471.709	1.257.912.380
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.490.478.909	1.257.912.380
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.618.992.800	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.539.033.641.329	1.406.894.805.167
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		167.050.500.000	7.060.500.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		160.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		7.050.500.000	7.060.500.000
220	II. Tài sản cố định		679.148.667.663	717.351.374.891
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	668.248.233.067	705.945.677.799
222	- Nguyên giá		1.174.932.323.603	1.174.932.323.603
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(506.684.090.536)	(468.986.645.804)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.900.434.596	11.405.697.092
228	- Nguyên giá		13.286.545.000	13.286.545.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.386.110.404)	(1.880.847.908)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		53.082.514.752	41.617.241.537
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	53.082.514.752	41.617.241.537
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	636.348.959.765	636.348.959.765
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	186.067.420.000	186.067.420.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2	452.507.655.126	452.507.655.126
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	813.124.639	813.124.639
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.039.240.000)	(3.039.240.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.402.999.149	4.516.728.974
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	2.805.516.899	3.929.773.324
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	597.482.250	586.955.650
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		2.164.195.865.532	2.021.714.248.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		228.159.321.176	206.559.972.525
310	I. Nợ ngắn hạn		157.212.119.191	132.780.985.310
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	80.631.644.309	67.885.865.059
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.292.449.638	160.393.435
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.479.644.101	9.857.060.554
314	4. Phải trả người lao động		14.120.211.603	17.940.434.848
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		8.556.961.382	1.410.566.485
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	20.242.902.971	19.940.035.335
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	10.335.306.381	12.921.650.426
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.552.998.806	2.664.979.168
330	II. Nợ dài hạn		70.947.201.985	73.778.987.215
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	10.861.000.000	10.861.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	57.098.790.735	59.983.208.965
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		2.987.411.250	2.934.778.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.936.036.544.356	1.815.154.275.603
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	1.936.036.544.356	1.815.154.275.603
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		671.000.000.000	671.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		671.000.000.000	671.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.776.444.751	16.404.671.898
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.565.919.026	49.565.919.026
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.197.694.180.579	1.078.183.684.579
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.072.696.593.266	867.145.743.104
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		124.997.587.313	211.037.941.575
440	(440=300+400)		2.164.195.865.532	2.021.714.248.128

Minh

Phạm Quang Minh

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Quý

Trịnh Văn Quý

Kế toán trưởng

Thành

Đặng Vũ Thành

Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2025
B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 02/2025	Quý 02/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	263.778.914.287	228.007.338.665	490.730.113.453	435.925.038.737
	2. Các khoản giảm trừ	20.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	263.778.914.287	228.007.338.665	490.730.113.453	435.925.038.737
11	4. Giá vốn hàng bán	21	200.137.781.535	176.366.921.455	375.014.797.653	339.370.379.880
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.641.132.752	51.640.417.210	115.715.315.800	96.554.658.857
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	26.220.212.522	21.172.038.074	45.989.160.701	23.797.915.481
22	7. Chi phí tài chính	22	2.933.527.292	2.319.696.347	4.426.714.471	3.288.733.006
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		1.356.792.476	2.262.372.311	2.640.284.638	3.231.408.970
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.228.003.625	3.875.694.824	8.720.371.220	9.787.845.709
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.699.814.357	66.617.064.113	148.557.390.810	107.275.995.623
31	10. Thu nhập khác	24	599.519.019	526.049.338	625.837.554	2.305.925.628
32	11. Chi phí khác	24	510.582.862	8.500.086	596.600.618	47.442.829
40	12. Lợi nhuận khác		88.936.157	517.549.252	29.236.936	2.258.482.799
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.788.750.514	67.134.613.365	148.586.627.746	109.534.478.422
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	13.028.438.395	9.946.062.891	23.251.567.033	18.402.574.070
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.2	(41.374.339)	36.612.500	(10.526.600)	71.915.581
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		69.801.686.458	57.151.937.974	125.345.587.313	91.059.988.771

Phạm Quang Minh

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Trịnh Văn Quý

Kế toán trưởng

**Đặng Vũ Thành**

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 02 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng Lợi nhuận trước thuế		148.586.627.746	109.534.478.422
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9	38.202.707.228	37.256.612.357
03	Thay đổi các khoản dự phòng		457.672.821	(396.042.682)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.148.142.114	(436.568.576)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(51.055.498.532)	(24.112.963.342)
06	Chi phí lãi vay	21	2.640.284.638	3.231.408.970
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.979.936.015	125.076.925.149
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(16.801.979.735)	11.043.047.864
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		314.810.432	(1.655.280.691)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả và chi phí phải trả		17.072.529.373	(15.413.180.218)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		891.689.896	1.573.560.870
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.944.284.638)	(2.583.408.970)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.896.438.118)	(21.487.049.184)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.569.498.922)	(3.395.928.068)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		121.046.764.303	93.158.686.752
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(23.591.673.215)	(13.174.854.173)
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(160.000.000.000)	(74.425.000.000)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		4.425.000.000	10.700.000.000
25	Tiền chi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác		-	(65.771.990.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.217.238.258	5.582.932.932
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(131.949.434.957)	(137.088.911.241)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 02 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(6.771.052.855)	(6.610.582.692)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.3	-	(5.038.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.771.052.855)	(6.615.621.592)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.673.723.509)	(50.545.846.081)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		362.647.486.162	372.870.642.159
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		152.148.466	363.165.962
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	345.125.911.119	322.687.962.040



Phạm Quang Minh

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2025



Trịnh Văn Quý

Kế toán trưởng




Đặng Vũ Thành

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2025

1 THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN”) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 4 ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 499 người (ngày 31/12/2024: 502 người).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tổng Công ty”) cho kỳ kế toán quý 02 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng quý 02 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 02 nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý 02, kết quả hđkd hợp nhất quý 02 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 02 của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 02 năm 2025***2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2025

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 02 năm 2025***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tsản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm TSCĐ đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2025

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối phải từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2025

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Cty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo KHĐKD riêng trong kỳ.

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại ĐHCĐ thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2025

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Cổ tức**

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Cty được xác lập

3.16 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2025

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.16 Thuế (tiếp theo)**

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2025

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Tiền mặt	3.197.004.414	819.846.125
Tiền gửi ngân hàng	56.928.906.705	42.827.640.037
Các khoản tương đương tiền	285.000.000.000	319.000.000.000
Tổng Cộng	345.125.911.119	362.647.486.162

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 5%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty (Thuyết minh – “TM” số 18.1).

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	129.462.845.540	113.176.148.788
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan	16.205.995.240	11.755.882.606
Phải thu từ các bên thứ 3		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép	17.940.929.986	19.366.074.468
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	13.798.544.964	21.655.716.225
CMA CGM SA (C/O CMA-CGM VIET NAM JSC)	6.667.839.781	8.555.006.294
Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép	5.224.266.505	3.914.980.306
Phải thu khách hàng khác	69.625.269.064	47.928.488.889
Trả trước cho người bán ngắn hạn	15.775.837.825	9.379.362.625
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Duy Tường	10.320.400.000	5.392.400.000
Công ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Hàng Hải DT	1.139.000.000	1.139.000.000
Người bán khác	4.316.437.825	2.847.962.625
Phải thu ngắn hạn khác	30.536.800.258	23.062.325.001
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan	24.349.263.006	18.381.629.530
Phải thu từ các bên thứ 3		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.673.082.191	1.674.821.917
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	1.438.140.774	1.438.140.774
Phải thu ngắn hạn khác	2.076.314.287	1.567.732.780
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.746.663.743)	(16.341.623.922)
GIÁ TRỊ THUẬN	159.028.819.880	129.276.212.492

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAMSố 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2025

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Vào ngày 01 tháng 01	16.341.623.922	16.592.017.854
Dự phòng trích lập trong kỳ	405.039.821	99.606.068
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(150.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6	16.746.663.743	16.541.623.922

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.028.001.886	-	3.028.001.886	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	6.610.621.291	355.877.759	6.205.581.470	355.877.759
Tổng Cộng	17.102.541.502	355.877.759	16.697.501.681	355.877.759

7 HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Nguyên liệu, vật liệu	1.898.021.495	2.212.831.927
Tổng Cộng	1.898.021.495	2.212.831.927

8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
Khác	50.500.000	60.500.000
Tổng Cộng	7.050.500.000	7.060.500.000

Đặt cọc thuê cảng là khoản phải thu với Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, chủ sở hữu của công ty mẹ, để thuê khu cảng ICD Sotrans tại Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 cho đến khi có thỏa thuận khác

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phân bổ CCDC, thiết bị	2.805.516.899	3.929.773.324
Tổng Cộng	2.805.516.899	3.929.773.324

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2025

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	562.445.526.382	173.195.201.908	438.674.957.133	616.638.180	1.174.932.323.603
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	562.445.526.382	173.195.201.908	438.674.957.133	616.638.180	1.174.932.323.603
<i>Trong đó:</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	169.457.564.619	68.072.160.177	230.873.789.746	583.131.262	468.986.645.804
Khấu hao trong kỳ	10.904.759.032	6.852.342.140	19.937.202.284	3.141.276	37.697.444.732
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	180.362.323.651	74.924.502.317	250.810.992.030	586.272.538	506.684.090.536
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	392.987.961.763	105.123.041.731	207.801.167.387	33.506.918	705.945.677.799
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	382.083.202.731	98.270.699.591	187.863.965.103	30.365.642	668.248.233.067

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2025

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.202.345.000	8.084.200.000	13.286.545.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	5.202.345.000	8.084.200.000	13.286.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	-	1.880.847.908	1.880.847.908
Hao mòn trong kỳ	-	505.262.496	505.262.496
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	2.386.110.404	2.386.110.404
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.202.345.000	6.203.352.092	11.405.697.092
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	5.202.345.000	5.698.089.596	10.900.434.596

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Đóng mới tàu 299Teus	53.000.514.752	41.535.241.537
Khác	82.000.000	82.000.000
Tổng Cộng	53.082.514.752	41.617.241.537

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2025

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	186.067.420.000		186.067.420.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	452.507.655.126	(3.039.240.000)	452.507.655.126	(3.039.240.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	813.124.639		813.124.639	
TỔNG CỘNG	639.388.199.765	(3.039.240.000)	639.388.199.765	(3.039.240.000)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2025

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**12.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên công ty con	Thông tin thành lập	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty CP Xây lắp Công trình ("ECCO")	GCNĐKKD số 0300441118 do sở kế hoạch đầu tư Tp.HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.	Xây dựng	Đang hoạt động	298 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Tây, Quận 7, TP.HCM	99,02	81.439.438.000	99,02	81.439.438.000
Công ty CP Đóng mới & SC PTT Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Đóng tàu	Đang hoạt động	77B Trần Phú, P.Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	70,00	3.032.988.000	70,00	3.032.988.000
Công ty CP DV Xây dựng & Cơ khí ĐTMN ("SOWATMES")	GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.	Tư vấn xây dựng	Đang hoạt động	59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP.HCM	51,00	345.088.000	51,00	345.088.000
Công ty CP Sowatco Tri Phương ("SWCTP")	GCNĐKKD số 2301257330 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 06 tháng 09 năm 2023.	Dịch vụ Cảng	Đang hoạt động	Thôn Đình, xã Tri Phương, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	99,997	101.249.906.000	99,997	101.249.906.000
Tổng Cộng						186.067.420.000		186.067.420.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAMSố 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2025

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**12.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Đơn vị tính: VND

Tên cty liên doanh, liên kết	Thông tin thành lập	Lĩnh vực K.doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Ngày 30 tháng 06 năm 2025			Ngày 01 tháng 01 năm 2025		
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1 ("VICT")	Giấy phép đầu tư số 996/GP do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh.	Dịch vụ Cảng và vận chuyển hàng hóa	Đang hoạt động	Đường số A5, khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM	37,00	155.730.813.876		37,00	155.730.813.876	
Công ty CP DV Tổng hợp ĐTMN ("SOWATCOSE R")	GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 01 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh.	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Tp.HCM	26,27	3.039.240.000	(3.039.240.000)	26,27	3.039.240.000	(3.039.240.000)
Công ty CP Cảng Đồng Nai ("PDN")	GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 4 năm 2006 và Các GCNĐKKD điều chỉnh.	Dịch vụ cảng	Đang hoạt động	1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	20,25	293.737.601.250		20,25	293.737.601.250	
Tổng Cộng						452.507.655.126	(3.039.240.000)		452.507.655.126	(3.039.240.000)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2025

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**12.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty CP Sài Gòn Hiệp Phước	440.000.000	0.05	440.000.000	0.05
Công ty CP Xuất khẩu Lao động & Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	-	373.124.639	-
Tổng Cộng	813.124.639		813.124.639	

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phải trả các bên liên quan	40.069.393.858	23.599.541.517
Phải trả các bên thứ 3	40.562.250.451	44.286.323.542
Công ty TNHH Dịch Vụ Phước An	11.044.588.892	10.080.242.262
Công Ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	5.934.584.287	8.759.999.782
Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai	5.449.767.539	5.472.615.559
Khác	18.133.309.733	19.973.465.939
Tổng Cộng	80.631.644.309	67.885.865.059

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Người mua trả tiền trước bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước bên thứ 3	1.292.449.638	160.393.435
Tổng Cộng	1.292.449.638	160.393.435

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2025

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.695.787.809	15.218.866.338	(15.519.697.947)	2.394.956.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.664.186.085	23.251.567.033	(13.896.438.118)	16.019.315.000
Thuế thu nhập cá nhân	497.086.660	1.584.635.025	(1.016.348.784)	1.065.372.901
Thuế đất	-	6.930.000.000	(6.930.000.000)	-
Tổng Cộng	9.857.060.554	46.985.068.396	(37.362.484.849)	19.479.644.101

	VND			
	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Phải thu				
Thuế đất	-	2.618.992.800	-	2.618.992.800

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Chi phí thuê ngoài	7.860.961.382	1.410.566.485
Chi phí lãi vay	696.000.000	-
	8.556.961.382	1.410.566.485

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	6.159.413.938	6.159.413.938
Khác	14.083.489.033	13.780.621.397
	20.242.902.971	19.940.035.335
Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	861.000.000	861.000.000
	10.861.000.000	10.861.000.000
Tổng Cộng	31.103.902.971	30.801.035.335

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2025

18 VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	10.335.306.381	12.921.650.426
	<u>10.335.306.381</u>	<u>12.921.650.426</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	57.098.790.735	59.983.208.965
Tổng Cộng	<u>67.434.097.116</u>	<u>72.904.859.391</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	12.921.650.426	59.983.208.965	72.904.859.391
Vay dài hạn đến hạn trả	4.184.708.810	(4.184.708.810)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.771.052.855)	-	(6.771.052.855)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.300.290.580	1.300.290.580
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	<u>10.335.306.381</u>	<u>57.098.790.735</u>	<u>67.434.097.116</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

18 VAY (Tiếp theo)**18.1 Vay dài hạn ngân hàng**

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị Cty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty, Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Điều khoản thanh toán	Lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường (Khoản vay OCR)	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của công ty	41.531.580.023	1.664.325	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.250.634.025 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt (Khoản vay ADF)	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của công ty	5.086.584.432	203.838	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU	2.317.356.866		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2020). Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi lãi suất bằng 3,5%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 22.350.000.050 VND
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	18.498.575.795		Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 01 năm 2030. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2018. Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 44.521.498.715 VND
Tổng cộng		67.434.097.116	1.868.163			

Trong đó:

Vay dài hạn	57.098.790.735
Vay dài hạn đến hạn trả	10.335.306.381

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2025

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024					
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	870.004.861.124	1.606.975.452.048
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	91.059.988.771	91.059.988.771
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.029.568.886)	(1.029.568.886)
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(1.829.549.134)	(1.829.549.134)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	(348.000.000)	(348.000.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>671.000.000.000</u>	<u>16.404.671.898</u>	<u>49.565.919.026</u>	<u>957.857.731.875</u>	<u>1.694.828.322.799</u>
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	1.078.183.684.679	1.815.154.275.603
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	125.345.587.313	125.345.587.313
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.371.772.853)	(1.371.772.853)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	1.371.772.853	(1.371.772.853)	-
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(2.743.545.707)	(2.743.545.707)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	(348.000.000)	(348.000.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	<u>671.000.000.000</u>	<u>16.404.671.898</u>	<u>50.937.691.879</u>	<u>1.197.694.180.579</u>	<u>1.936.036.544.356</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAMSố 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2025

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**19.2 Cổ đông**

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ Tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
Tổng cộng	67.100.000	671.000.000.000	100,00

19.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng CP phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện 01 quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 15 tháng 5 năm 2025, các cổ đông Cty đã thông qua mức cổ tức năm 2024 là 35%

19.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
Tổng cộng	49.565.919.026	49.565.919.026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAMSố 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2025

20 DOANH THU**20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 02/2025	Quý 02/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	263.778.914.287	228.007.338.665	490.730.113.453	435.925.038.737

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 02/2025	Quý 02/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.750.000.000	17.250.000.000	33.750.000.000	17.250.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.318.064.056	3.485.469.498	12.087.012.235	6.111.346.905
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	152.148.466	436.568.576	152.148.466	436.568.576
Tổng Cộng	26.220.212.522	21.172.038.074	45.989.160.701	23.797.915.481

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 02/2025	Quý 02/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	200.137.781.535	176.366.921.455	375.014.797.653	339.370.379.880

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 02/2025	Quý 02/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Chi phí lãi vay	1.356.792.476	2.262.372.311	2.640.284.638	3.231.408.970
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.300.290.580	-	1.300.290.580	-
Chi phí khác	276.444.236	57.324.036	486.139.253	57.324.036
Tổng Cộng	2.933.527.292	2.319.696.347	4.426.714.471	3.288.733.006

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Quý 02/2025	Quý 02/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Chi phí nhân công	358.054.295	2.398.560.969	3.203.905.401	4.780.129.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.868.551	485.150.664	514.806.266	915.347.893
Chi phí khấu hao	130.139.601	129.616.055	260.279.202	258.185.018
Các khoản chi khác	3.378.941.178	862.367.136	4.741.380.351	3.834.183.285
Tổng Cộng	4.228.003.625	3.875.694.824	8.720.371.220	9.787.845.709

24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Quý 02/2025	Quý 02/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.648.890.965	114.016.359.828	247.502.976.192	218.208.723.855
Chi phí nhân công	27.188.655.879	26.522.492.468	55.208.051.647	51.706.704.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.062.268.018	19.075.594.238	38.202.707.228	37.256.612.357
Chi phí NVL, nhiên liệu	17.504.029.120	17.298.124.969	33.948.829.455	33.671.183.047
Chi phí bằng tiền khác	4.961.941.178	3.330.044.776	8.872.604.351	8.315.001.425
Tổng Cộng	204.365.785.160	180.242.616.279	383.735.168.873	349.158.225.589

25 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Quý 02/2025	Quý 02/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Thu nhập khác	599.519.019	526.049.338	625.837.554	2.305.925.628
Đền bù từ nhà cung cấp	598.339.164	444.690.125	623.650.796	787.964.925
Giải phóng mặt bằng				1.436.601.490
Các khoản khác	1.179.855	81.359.213	2.186.758	81.359.213
Chi phí khác	510.582.862	8.500.086	596.600.618	47.442.829
Các khoản khác	510.582.862	8.500.086	596.600.618	47.442.829
Lợi nhuận (lỗ) khác	88.936.157	517.549.252	29.236.936	2.258.482.799

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 02/2025	Quý 02/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.028.438.395	9.946.062.891	23.251.567.033	18.402.574.070
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(41.374.339)	36.612.500	(10.526.600)	71.915.581
Tổng Cộng	12.987.064.056	9.982.675.391	23.241.040.433	18.474.489.651

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 02/2025	Quý 02/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.788.750.514	67.134.613.365	148.586.627.746	109.534.478.422
Thuế TNDN thuế suất 20%	16.557.750.103	13.426.922.673	29.717.325.549	21.906.895.684
Các khoản điều chỉnh				
+ Điều chỉnh khác	(30.847.739)		-	-
+ Thu nhập không chịu thuế TNDN	(3.750.000.000)	(3.450.000.000)	(6.750.000.000)	(3.450.000.000)
+ Chi phí không được trừ	210.161.692	5.752.718	273.714.884	17.593.967
Chi phí thuế TNDN	12.987.064.056	9.982.675.391	23.241.040.433	18.474.489.651

26.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả HĐKD riêng	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Dự phòng trợ cấp thôi việc	597.482.250	586.955.650	10.526.600	(69.129.750)
Chênh lệch khấu hao giữa thuế và kế toán	-	-	-	(2.785.831)
Tài sản thuế hoãn lại	597.482.250	586.955.650		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			10.526.600	(71.915.581)

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Bên liên quan***Mối quan hệ***

Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	Công ty con
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Công ty con
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Logistics MLC ITL	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Bên liên quan
CN Phía Bắc - Công ty Cổ phần Logistic ITL	Bên liên quan

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAMSố 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2025

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
1 Công ty Cổ phần Tập Đoàn ITL	Cung cấp dịch vụ	-	7.537.036
	Đặc cọc	-	20.000.000.000
2 Công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	35.756.251.488	32.421.367.427
	Thu hộ	81.824.203	74.948.195
3 Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương ("SWCTP")	Sử dụng dịch vụ	11.950.000.000	13.200.000.000
	Cho vay		44.425.000.000
	Thu cho vay	4.425.000.000	-
	Lãi cho vay	1.721.721.917	189.165.301
4 Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Cung cấp dịch vụ	22.429.052.178	19.889.627.254
	Sử dụng dịch vụ	176.091.980	159.207.607
5 Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam	Mua nhiên liệu	17.496.327.270	20.489.490.912
6 Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cung cấp dịch vụ	73.713.178	156.675.925
	Cho vay	-	25.000.000.000
	Lãi cho vay	790.945.203	751.616.437
7 Công ty Cổ phần ITL Logistics	Cung cấp dịch vụ	9.599.904.404	13.567.489.238
8 Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cung cấp dịch vụ	106.583.334	-
	Sử dụng dịch vụ	-	4.520.000
	Cổ tức được chia	33.750.000.000	17.250.000.000
9 Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	2.595.088.076	2.279.926.211
	Sử dụng dịch vụ	-	22.800.000
	Cho vay	160.000.000.000	-
	Lãi cho vay	2.705.819.177	-
10 Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN	Chi hộ	297.000.000	297.000.000
11 Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Cung cấp dịch vụ	49.018.512	-
	Sử dụng dịch vụ	-	-
12 Công ty TNHH Logistics MLC ITL	Cung cấp dịch vụ	29.879.631	-
	Sử dụng dịch vụ	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAMSố 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2025

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc Quý 02 năm 2025, Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Cung cấp dịch vụ	8.458.492.218	7.469.067.477
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại phía Bắc	Cung cấp dịch vụ	6.227.631.920	2.780.137.918
Các bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	1.519.871.102	1.506.677.211
Tổng Cộng		16.205.995.240	11.755.882.606
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Cho vay	40.000.000.000	44.425.000.000
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cho vay	25.000.000.000	25.000.000.000
Tổng Cộng		65.000.000.000	69.425.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cổ tức	18.750.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Lãi cho vay	2.705.819.177	-
Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Viettranstimex	Lãi cho vay	2.346.616.432	1.555.671.229
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Lãi cho vay	546.827.397	915.958.301
Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Lãi liên doanh	-	15.910.000.000
Tổng Cộng		24.349.263.006	18.381.629.530
Phải thu về cho vay dài hạn			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cho vay	160.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	21.541.346.059	11.860.353.718
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Sử dụng dịch vụ	14.308.647.799	8.254.647.799
Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	4.219.400.000	3.484.540.000
Tổng Cộng		40.069.393.858	23.599.541.517

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (“BKS”) như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc kiêm TV.HĐQT	1.730.209.141	1.282.128.369
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT	775.886.427	585.160.462
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	608.709.141	456.128.369
Ông Tô Hữu Hùng	P.Tổng Giám đốc	525.500.000	391.000.000
Ông Phạm Hải Anh	P.Tổng Giám đốc	639.500.000	368.500.000
Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Trưởng BKS	322.354.571	153.084.054
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên BKS	201.471.607	153.790.115
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên BKS	201.471.607	95.677.533
Tổng Cộng		5.005.102.494	3.485.468.902

28 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Đến 1 năm	4.494.176.280	4.494.176.280
Trên 1 - 5 năm	17.976.705.120	17.976.705.120
Trên 5 năm	98.871.878.160	101.118.966.300
Tổng Cộng	121.342.759.560	123.589.847.700

29 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 02 NĂM 2025

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 02 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 02 năm 2025.

		
Phạm Quang Minh	Trịnh Văn Quý	Đặng Vũ Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

